



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2020

Hà Nội

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Quá trình hình thành và phát triển
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức KD và bộ máy quản lý
5. Định hướng phát triển
6. Các loại rủi ro

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông
6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm
2. Tình hình tài chính
3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động Công ty
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty
3. Các định hướng kế hoạch của Hội đồng quản trị

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban kiểm soát
3. Thù lao, lương, thưởng các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2020

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được chính thức thành lập theo Giấy phép số 86/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 20/12/2007, với sự sáng lập của các doanh nghiệp danh tiếng có tiềm lực tài chính lớn, gồm có: Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông, Tổng Công ty Đức Giang, và một số cổ đông cá nhân có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Một số thông tin cơ bản về WSS:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall
- Tên Tiếng Anh: Wall Street Securities Company
- Vốn điều lệ: 503.000.000.000 VND (Năm trăm lẻ ba tỷ đồng)
- Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020: 522.887.011.577 VND
- Trụ sở chính: Tầng 9, Toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 3936 7083 Fax: (84.24) 3936 7082
- Email: info@wss.com.vn
- Website: <http://www.wss.com.vn>
- Mã số thuế: 0102590252
- Mã cổ phiếu: WSS

BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /GPĐC-UBCK

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2017

GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
Căn cứ Nghị định số 86/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh chứng khoán;
Căn cứ Quyết định số 48/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;
Căn cứ Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 86/UBCK-GP ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp cho Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall.
Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán với nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall;

TÂM NHÌN - SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TÂM NHÌN

Xây dựng Phố Wall trở thành một định chế tài chính hàng đầu tại Việt Nam, góp phần xây dựng thị trường chứng khoán và nền kinh tế Việt Nam minh bạch, ổn định và phát triển bền vững.

SỨ MỆNH

Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall nhận thức rõ trách nhiệm của mình và quyết tâm:

Xây dựng thị trường chứng khoán, quan hệ hợp tác hiệu quả, bền vững và minh bạch; làm cầu nối giữa các nhà đầu tư trong, ngoài nước, các định chế tài chính và các doanh nghiệp nhằm mang lại lợi ích tối đa cho khách hàng, cán bộ nhân viên và cổ đông của Công ty.

- Xây dựng và gìn giữ uy tín của công ty bằng sự chuyên nghiệp, chính trực và cẩn trọng trong từng hành động
- Chăm lo, bồi dưỡng nâng cao năng lực các thành viên Công ty nhằm xây dựng tập thể trình độ chuyên nghiệp cao, đoàn kết và có tinh thần đồng đội

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- + Chất lượng và hiệu quả nhất: WSS cung cấp cho khách hàng các thông tin và dịch vụ tốt nhất nhằm hỗ trợ cho khách hàng ra quyết định đầu tư và kinh doanh hiệu quả nhất;
- + Chuẩn mực đạo đức: WSS coi trọng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, tất cả vì lợi ích của khách hàng;
- + Đổi mới: Cán bộ, nhân viên WSS không ngừng học hỏi, phát huy sáng tạo, đổi mới chất lượng dịch vụ;
- + Tôn trọng: WSS xây dựng môi trường văn hoá công ty tiến bộ, tôn trọng quan điểm, ý kiến của khách hàng, quyền lợi của khách hàng luôn được đưa lên vị trí hàng đầu.
- + Chăm sóc: WSS luôn trân trọng và gìn giữ những khách hàng hiện có của mình, các khách hàng của WSS luôn được quan tâm và hưởng các dịch vụ hậu mãi tốt nhất.

2. Lịch sử hình thành và phát triển

T1 - 2008 Trở thành thành viên thứ 65 của HNX

T2 - 2008 Trở thành thành viên thứ 73 của HSX

T11 - 2009 WSS chào bán 19,8 triệu cổ phiếu và tăng vốn điều lệ từ 168 tỷ đồng lên 366 tỷ đồng

T12 - 2009 Niêm yết 16,8 triệu cổ phiếu trên SGDCK Hà Nội

T6 - 2010 Khai trương chi nhánh TP.HCM

T7 - 2010 Ký kết thỏa thuận hợp tác với Công ty Alba-ace (Nhật Bản)

T8 - 2010 Khai trương PGD Hoàn Kiếm, TP.HN

T1 - 2011 Tăng vốn điều lệ lên 503 tỷ đồng

2016 Nhận bằng khen của SCIC về thoái vốn thương vụ lịch sử khách sạn Kim Liên

2017 Ký kết Hợp đồng hợp tác toàn diện với Tập đoàn Giai Nguyên (HK)

2018 LNST đạt 45 tỷ đồng cao nhất trong 5 năm gần nhất

3. Ngành nghề kinh doanh

DỊCH VỤ MÔI GIỚI

WSS mang lại những lợi ích lớn nhất cho Quý khách hàng thông qua:

- Thủ tục đơn giản, minh bạch;
- Cơ chế nhận lệnh, truyền lệnh nhanh chóng, chính xác và hiệu quả;
- Hình thức nhận lệnh đa dạng : trực tiếp tại sàn, SMS, điện thoại, internet;
- Cập nhật kết quả khớp lệnh tức thì tại công ty hoặc qua Internet hoặc SMS;
- Đánh giá hàng ngày danh mục chứng khoán;
- Bảo mật tuyệt đối thông tin khách hàng.

TƯ VẤN TÀI CHÍNH DN

Đến với WSS, khách hàng sẽ được cung cấp các dịch vụ tư vấn :

- Tư vấn phát hành
- Tư vấn niêm yết
- Xác định giá trị DN
- Tư vấn cổ phần hoá và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp
- Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp
- Tư vấn các giải pháp quản trị doanh nghiệp
- Thẩm định dự án đầu tư
- Tư vấn thu tóm và sáp nhập DN (M&A)

LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

WSS nhận lưu ký chứng khoán và quản lý sổ cổ đông, hỗ trợ khách hàng thực hiện các dịch vụ liên quan, cụ thể:

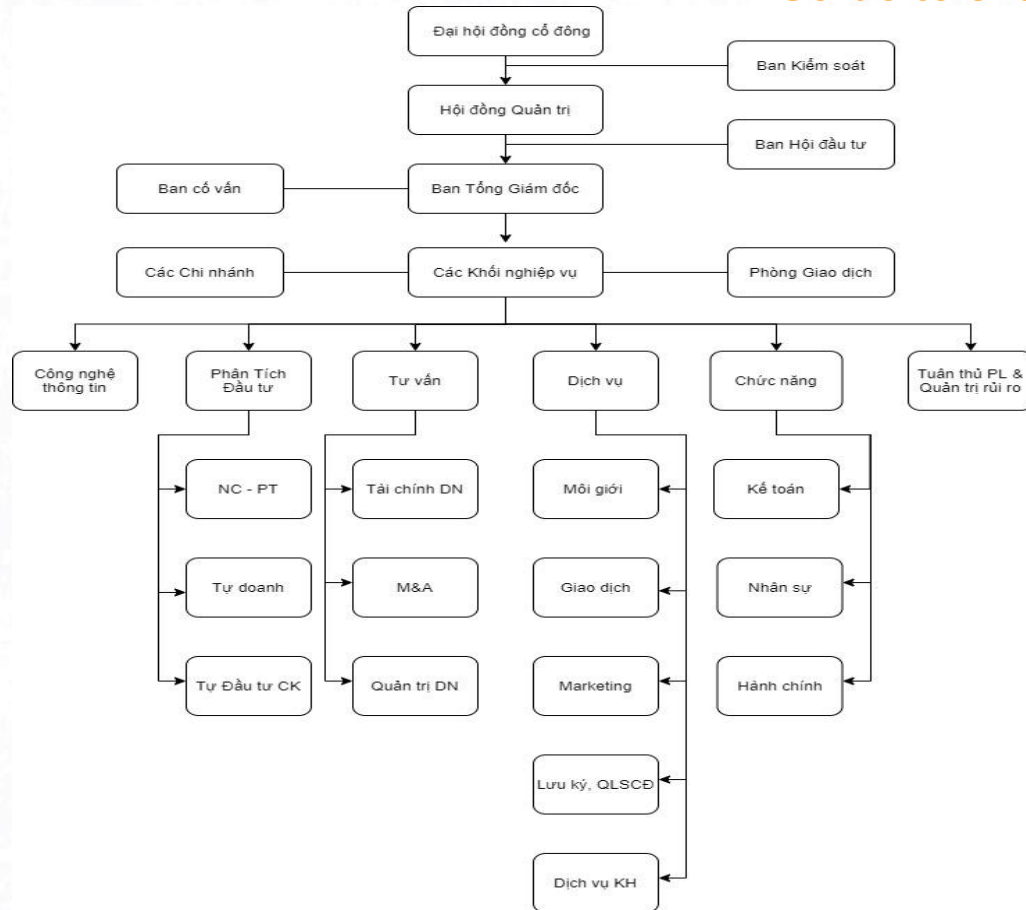
- Chuyển nhượng và thanh toán chứng khoán;
- Thực hiện quyền đối với chứng khoán;
- Phong toả / Giải phóng phong toả chứng khoán;
- Lưu ký cổ đông cho các công ty đại chúng.

NGHIÊN CỨU – PHÂN TÍCH

Bản tin WSS: Cung cấp miễn phí bản tin thị trường hàng ngày, hàng tháng, hàng quý

- Công bố thông tin: Các tin tức liên quan đến thị trường chứng khoán và hoạt động đầu tư chứng khoán trong và ngoài nước
- Báo cáo nghiên cứu và phân tích;
- Tổ chức các buổi giao lưu, gặp gỡ với các nhà đầu tư nhằm cung cấp thông tin trong và ngoài nước, kiến thức chứng khoán, tài chính, kinh tế

4. Sơ đồ tổ chức



ĐỊA BÀN KINH DOANH

HĐKD của Công ty trải khắp cả nước tuy nhiên hiện nay chủ yếu công ty tập trung hoạt động mạnh tại Hà Nội.

5. Định hướng phát triển

WSS định hướng duy trì và liên tục phát triển cả về quy mô và chất lượng nghiệp vụ theo hướng phát triển bền vững, an toàn:

- + Thu hút và xây dựng đội ngũ nhân lực có trình độ cao, giàu kinh nghiệm, coi đây là tiền đề quan trọng cho sự phát triển mạnh và bền vững của Công ty;
- + Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm phát triển của công ty chứng khoán thành công trên thế giới để trở thành công ty chứng khoán hàng đầu của Việt Nam;
- + Phát triển mạng lưới chi nhánh, đại lý trong toàn quốc, xây dựng văn phòng đại diện tại một số nước trong khu vực và trên thế giới;
- + Không ngừng cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Bên cạnh đó, liên tục phát triển thêm những sản phẩm, dịch vụ mới nhằm mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng;
- + Đẩy mạnh hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp, sáp nhập và mua bán doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành, hướng tới trở thành Ngân hàng đầu tư hàng đầu của Việt Nam;
- + Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại làm nền tảng cho các hoạt động của Công ty.

6. Các loại rủi ro

- **Rủi ro Kinh tế:** Tăng trưởng kinh tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường chứng khoán. Nền kinh tế tăng trưởng tốt cùng với triển vọng sáng sủa sẽ kéo theo sự tăng trưởng và phát triển của trường chứng khoán, ngược lại khi có mối đe dọa đến sự ổn định và phát triển kinh tế, thị trường chứng khoán ắt sẽ có phản ứng tiêu cực, đó là sự suy giảm cả về chỉ số giá, cả về tính thanh khoản của thị trường. Hoạt động của các công ty chứng khoán trong một chừng mực nào đó sẽ bị ảnh hưởng.
- **Rủi ro Lạm phát:** Nền kinh tế phát triển thường đi đôi với lạm phát. Tuy nhiên, lạm phát cao lại là nguy cơ gây bất ổn đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, do đó tác động tiêu cực đến thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán
- **Rủi ro lãi suất:** Lãi suất là một yếu tố rất nhạy cảm đối với nền kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến tiết kiệm, và đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán nói riêng, cũng như các nhà đầu tư chứng khoán.
- **Rủi ro khác:** Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của toàn bộ thị trường chứng khoán cũng như hoạt động riêng của WSS.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả SXKD năm 2020

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020	Tỷ lệ hoàn thành
Doanh thu	30.600.000.000	34.844.733.863	113,87%
Chi phí	28.650.000.000	24.146.719.537	84,28%
Lợi nhuận trước thuế	1.950.000.000	10.698.014.326	548,62%
Lợi nhuận sau thuế	1.950.000.000	10.698.014.326	548,62%
Cổ tức %	-	-	-
EPS	38,77	212,68	548,62%

Tình hình thực hiện so với kế hoạch
và cùng kỳ năm 2019

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện		Kế hoạch 2020	Tỷ lệ thực hiện 2020	
	2019	2020		So với KH	So với 2019
Doanh thu	27644	34.845	30.600	113,87%	126%
Chi phí	107550	24.147	28.650	84,28%	22%
Lợi nhuận trước thuế	-79906	10.698	1.950	548,62%	113%
Cổ tức %	-	-			
EPS	(1,589)	212,684	38,77	548,62%	13488%

Hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty đạt kết quả tích cực do thuận lợi chung từng thị trường chung. Khác với dự đoán một năm âm ảm do Covid 19, thị trường chứng khoán 2020 tăng trưởng mạnh mẽ, mang lại bức tranh tích cực cho các công ty chứng khoán, trong đó có WSS.

Tổng doanh thu của Công ty năm 2020 đạt **34,845** tỷ đồng tăng **26%** so với năm 2019 và bằng **113,87%** so với kế hoạch đề ra (theo kế hoạch tổng doanh thu của Công ty đạt **30,6** tỷ đồng). Trong đó tăng trưởng đột biến ở khoản Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS là **18** tỷ, bằng **36** lần kế hoạch đặt ra năm 2020.

Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng mạnh, gấp **5** lần so với năm 2019 và bằng **113%** so với kế hoạch. Mặc dù, chỉ tiêu lợi nhuận tăng trưởng tích cực, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của Công ty.

Trong năm Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực đẩy mạnh hoạt động môi giới khi thị trường chứng khoán phục hồi mạnh mẽ, tuy nhiên bộ phận môi giới của Công ty gặp nhiều khó khăn trong việc cạnh tranh với những Công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn là nguyên nhân dẫn tới kết quả hoạt động môi giới của Công ty chưa đạt kỳ vọng và kế hoạch đề ra. Bên cạnh đó, năm 2020 tiếp tục chứng kiến sự chững lại của hoạt động thoái vốn và cổ phần hóa là một trong những nguyên nhân khiến hoạt động tư vấn của Công ty chưa đạt kế hoạch.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2. Tổ chức và nhân sự

NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG

Ông Nguyễn Đăng Trường là Tổng Giám đốc WSS từ 05/10/2017 đến nay.

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh doanh

Quá trình công tác:

- 2004 – 2009: Chuyên viên – Viên KHCN-Bộ GTVT
- 2009 – 2013: Giám đốc – CTCP Đầu tư XD Vinalinks
- 2013 – 2014: Giám đốc kinh doanh – CTCP Đầu tư VGX
- 05/2016 – 09/2018: Phó Giám đốc – CTCP Thực phẩm Hà Nội
- 2014 – T10/2018: Giám đốc đầu tư CTCP CK Phố Wall
- T10/2018 – Nay: Tổng Giám đốc – CTCP CK Phố Wall

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số CP nắm giữ: 0 cổ phần

Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

NGUYỄN VIỆT THẮNG

Ông Nguyễn Việt Thắng là Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc từ 27/04/2018.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính

Quá trình công tác:

- Gia nhập WSS từ tháng 5/2008 và là một trong những lớp cán bộ đầu tiên góp phần xây dựng công ty.
- Sau 10 năm làm việc, ông đã trải qua các vị trí Chuyên viên phân tích đầu tư, Trưởng Bộ phận giải pháp nghiệp vụ, Phó Phòng Phân tích, Phó Giám đốc Khối Tư Vấn-Đầu tư.

Chức vụ nắm giữ tại tổ chức khác:

+ Phó Chủ tịch HĐQT CTCP Tư vấn Tài chính Giáo dục.

Số CP nắm giữ: 0 cổ phần

Số CP của người có liên quan: 0 cổ phần

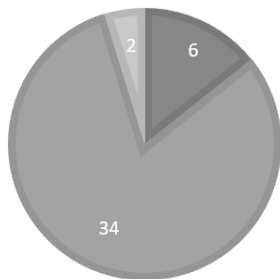
Ban Tổng Giám đốc gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc. Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc giúp việc cho Tổng Giám đốc theo các lĩnh vực do Tổng Giám đốc phân công.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

2. Tổ chức và nhân sự

Cơ cấu và chính sách lao động

■ Trên Đại học ■ Đại học ■ Dưới Đại học



Thời gian làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ mỗi ngày, 5 ngày mỗi tuần. Khi có yêu cầu về tiến độ hợp đồng, dự án hoặc các công việc đột xuất cần giải quyết gấp thì Công ty bố trí làm thêm giờ. Công ty có chính sách phù hợp để đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của nhà nước với mức đãi ngộ thỏa đáng nhằm ghi nhận đóng góp của các nhân viên trong Công ty

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết

Cán bộ công nhân viên toàn Công ty được nghỉ lễ, tết theo đúng Quy định của Luật Lao động, CBCNV có thâm niên công tác từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày mỗi năm, những nhân viên có thời gian làm việc tại Công ty chưa đủ 12 tháng thì số ngày được nghỉ phép trong năm được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra, cứ 05 năm làm việc tại Công ty nhân viên được cộng thêm 01 ngày phép.

Chính sách thưởng

Quy định khen thưởng áp dụng đối với toàn thể nhân viên có thành tích trong lao động và nghiêm chỉnh thực hiện Quy định làm việc này.

Đào tạo nâng cao trình độ

Công ty chú trọng việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho nhân viên thông qua việc thường xuyên cử cán bộ tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ tổ chức trong và ngoài nước.

Chính sách lương

Chính sách lương đảm bảo cho người lao động được hưởng tất cả các chế độ theo quy định của pháp luật, phù hợp với năng lực, trình độ của từng người. Ngoài lương cơ bản, NV còn được hưởng lương, thưởng công việc theo năng suất và hiệu quả công việc.

Bảo hiểm và phúc lợi

WSS thực hiện việc trích nộp bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội theo đúng Quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty đã ký hợp đồng với nhiều phòng khám đa khoa tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra sức khỏe hàng năm cho toàn bộ CBCNV. Cũng từ nguồn kinh phí của Quỹ phúc lợi, hàng năm công ty tổ chức cho toàn bộ NV đi nghỉ mát tại một số khu du lịch cao cấp. Chính các hoạt động này đã góp phần gắn kết và tăng cường tính tập thể và xây dựng nên một tập thể NV vững mạnh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Phố Wall số tiền là **14** tỷ đồng trên vốn điều lệ là **100** tỷ đồng

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng với số cổ phần **575.000** CP tương đương **5.750.000.000** đồng, tương đương **10,99%**

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

4. Tình hình tài chính

Bảng 4.1 Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% tăng, giảm
Tổng tài sản	560.748.462.132	526.662.151.431	-6,08%
Doanh thu thuần	26.994.948.927	34.047.280.932	26,12%
Lợi nhuận từ HĐKD	-80.244.674.530	10.259.199.432	-112,78%
Lợi nhuận khác	339.195.395	438.814.894	29,37%
LN trước thuế	-79.905.479.135	10.698.014.326	-113,39%
Lợi nhuận sau thuế	-79.905.479.135	10.698.014.326	-113,39%
Tỷ lệ LN cổ tức	-1.589	213	-113,40%

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	(lần)	10,81	130,12
Hệ số thanh toán nhanh	(lần)	10,81	130,12
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	8,66%	0,72%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	9,48%	0,72%
Chỉ tiêu về năng lực HĐ			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	4,81%	6,46%
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-296,00%	31,42%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	-15,60%	2,05%
Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-14,25%	2,03%
Tỷ suất Lợi nhuận HĐSXKD/Doanh thu thuần	%	-297,26%	30,13%
Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS)	VNĐ/cp	-1.589	213

Bảng 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

5. Cơ cấu cổ đông

Tổng CP đang lưu hành	: 50.300.000 CP
SLCP chuyển nhượng tự do	: 50.300.000 CP
SLCP hạn chế chuyển nhượng	: 0 CP
Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	: Không có
Giao dịch cổ phiếu quỹ	: Không có
Các chứng khoán khác	: Không có

Cơ cấu cổ đông của Công ty tính đến ngày 29/3/2021.

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông phổ thông	1.125	50.300.000	503.000	100,00%
2	Cổ đông trong nước và nước ngoài	1.125	50.300.000	503.000	100,00%
2.1	Cổ đông trong nước	1113	49.251.100	49.251	97,91%
2.2	Cổ đông nước ngoài	12	1.048.900	1.049	2,09%
3	Cổ đông là tổ chức và cá nhân	1.125	50.300.000	503.000	100,00%
3.1	Cổ đông là tổ chức	6	927.250	927	1,84%
3.2	Cổ đông là cá nhân	1.119	49.372.750	49.373	98,16%
4	Cơ cấu vốn	1.125	50.300.000	503.000	100,00%
4.1	Cổ đông lớn (trên 5%)	3	29.220.000	29.220	58,09%
4.2	Cổ đông từ 1% - 5%	10	11.912.900	11.913	23,68%
4.3	Cổ đông dưới 1%	1.112	9.167.100	9.167	18,22%

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

6. Báo cáo liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Tuân thủ pháp luật về Bảo vệ môi trường.

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có**. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **Không có**.

Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động 2019: 42 người
- Mức lương trung bình của Người lao động: 10 triệu đồng/người/tháng

Hoạt động đào tạo người lao động

Trong năm Công ty đã phối hợp với các đơn vị đào tạo chuyên nghiệp đào tạo nâng cao chất lượng người lao động, và tự tổ chức các khóa đào tạo nội bộ cho các cán bộ về các chuyên đề, nghiệp vụ.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của NLĐ

- Xây dựng môi trường làm việc nơi mỗi người có thể phát huy tối đa khả năng chuyên môn, kiến thức, đóng góp, chia sẻ và cống hiến về sức lực, trí tuệ và được hưởng chế độ đãi ngộ tương xứng;
- Công ty luôn xác định công tác phát triển nguồn nhân lực không chỉ nhằm đẩy mạnh chất lượng nguồn nhân lực mà còn giúp mỗi CBNV thấm nhuần văn hóa Công ty, tăng cường sự gắn bó .
- Công ty đã từng bước cải thiện các chính sách lương thưởng cạnh tranh và các chính sách phúc lợi cho NLĐ.
- Công ty luôn chú trọng duy trì và phát triển tới mức tối đa tình trạng thể chất và tinh thần của NLĐ với một môi trường làm việc an toàn, lành mạnh.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Tinh thần vì cộng đồng, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn trong xã hội luôn được Công ty đề cao. Hằng năm, CBCNV Công ty đều rất tích cực tham gia các hoạt động tình nguyện.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Trong khuôn khổ Chương trình Hợp tác Việt – Đức “Cải cách Kinh tế Vĩ mô/Tăng trưởng xanh”, ngày 28/10/2015, UBCKNN phối hợp với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức tổ chức Hội nghị chuyên đề “Khuôn khổ định hướng về tài chính xanh và các sản phẩm tài chính xanh”. Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Chứng khoán, WSS nhận thức được vai trò của tăng trưởng xanh đối với sự phát triển của một tổ chức tài chính nói riêng và Việt Nam nói chung. WSS sẵn sàng và chủ động tham gia các kế hoạch hành động liên quan hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020

Hoạt động môi giới

Hoạt động kinh doanh môi giới phụ thuộc nhiều vào diễn biến của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước.

Năm 2020 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường chứng khoán. Theo xu thế phát triển chung của ngành, WSS đã thực hiện phát triển đội ngũ môi giới có chuyên môn giỏi và đạt được kết quả khả quan. Đối với khách hàng nội địa, WSS tiếp tục duy trì chăm sóc khách hàng thân thiết qua nhiều năm.

Năm 2020, số lượng khách hàng trong nước của WSS tăng mạnh.

Hoạt động Tư vấn

Năm 2020 là thời gian một số văn bản pháp luật trong lĩnh vực doanh nghiệp và chứng khoán có sự thay đổi. Do vậy hoạt động tư vấn huy động vốn, thoái vốn nhà nước, các hoạt động tư vấn của Công ty phần nào bị ảnh hưởng. Số lượng hợp đồng tư vấn thoái vốn giảm so với năm 2019. Mặc dù vậy, Công ty vẫn duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng lâu dài như: SCIC, VNPost, Tổng Công ty Viglacera, Tổng Công ty Đức Giang để đảm bảo doanh thu từ hoạt động tư vấn

Ngoài raWSS đã ký kết được các hợp đồng tiềm năng và sang lọc được các doanh nghiệp mục tiêu nhằm đẩy mạnh tiếp cận và cung cấp dịch vụ tư vấn phù hợp.

Hoạt động đầu tư

Công ty hiện đang có 02 khoản đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Phố Wall số tiền là 14.000.000.000 đồng chiếm 14% vốn điều lệ và đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng 5.750.000.000 đồng, tương đương 10,99%.

Khoản đầu tư dài hạn của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ tiêu chí: thận trọng và hiệu quả.

Ngoài ra Công ty có các khoản đầu tư vào Dự án và doanh nghiệp tiềm năng như đề cập tại Phần Tình hình đầu tư, dự án đã trình bày ở trên.

Chi phí

Trong năm 2020, thị trường chứng khoán diễn biến với chiều hướng thuận lợi. Chi phí hoạt động giảm mạnh so với năm 2019, do không còn khoản lỗ từ tài sản tài chính.

Ngoài ra, các Chi phí khác được tiết giảm và kiểm soát hợp lý tạo điều kiện cho Công ty có thể tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như nâng cao chất lượng đời sống cho cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Tình hình tài chính

TT	CHỈ TIÊU	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2020	Tỷ lệ thực hiện theo kế hoạch (%)
I	Tổng doanh thu	38.844.733.863	30.600.000.000	113,87
1	Doanh thu hoạt động	34.047.280.932	29.900.000.000	113,87
1.1	<i>Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</i>	4.988.534.338	5.300.000.000	94,12
1.2	<i>Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</i>	5.683.784.679	10.000.000.000	56,84
1.3	<i>Lãi từ các khoản cho vay và phải thu</i>	3.071.241.505	3.300.000.000	93,07
1.4	<i>Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</i>	18.000.000.000	500.000.000	3600
1.5	<i>Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán</i>	1.490.954.513	4.000.000.000	37,27
1.6	<i>Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</i>	-	500.000.000	-
1.7	<i>Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</i>	290.674.988	500.000.000	58,13
1.8	<i>Doanh thu hử tư vấn tài chính</i>	522.090.909	5.700.000.000	9,16
1.9	<i>Thu nhập hoạt động khác</i>	-	100.000.000	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	296.273.984	300.000.000	98,76
3	Doanh thu khác	501.178.947	400.000.000	125,29
II	Tổng chi phí	24.146.719.537	28.650.000.000	84,28
1	Chi phí hoạt động kinh doanh	15.416.910.261	17.750.000.000	86,86
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.288.130.357	7.400.000.000	98,49
3	Chi phí tài chính	1.379.314.866	3.500.000.000	39,41
4	Chi phí khác	62.364.053	-	-
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.698.014.326	1.950.000.000	548,62

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019, 2020.

Năm 2020, đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế, tác động mạnh tới thị trường chứng khoán và hoạt động của các công ty chứng khoán. WSS vẫn duy trì được đà tăng trưởng với doanh thu, lợi nhuận vượt kế hoạch đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Về doanh thu: Tổng doanh thu đạt gần 39 tỷ đồng, hoàn thành 113,87% kế hoạch đề ra.

Về chi phí: Năm 2020, chi phí được kiểm soát hiệu quả và tăng trưởng thấp hơn doanh thu, tổng chi phí cả năm đạt 24,1 tỷ đồng (trong khi tổng doanh thu tăng 13%), hoàn thành 87% kế hoạch cả năm.

Lợi nhuận trước thuế: đạt 10,7 tỷ đồng, tăng trưởng vượt mức kế hoạch đặt ra 549%. Đây là kết quả tốt trong bối cảnh Đại dịch Covid-19 tác động mạnh tới nền kinh tế.

Nhìn chung, hoạt động của WSS có những bước vượt bậc trong năm 2020.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Tình hình tài chính

Tình hình tài sản (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng tài sản	526.662.151.431	560.748.462.132	-6%
Tổng tài sản ngắn hạn	491.224.284.841	524.956.713.017	-6%
Tài sản tài chính	478.572.224.661	512.410.910.587	-7%
Tiền và tương đương tiền	23.767.927.160	75.938.154.138	-69%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	175.297.689.890	182.876.361.000	-4%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	84.605.000.000	50.683.275.958	67%
Các khoản cho vay	16.188.047.234	12.139.807.799	33%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	83.353.027.112	75.353.027.112	11%
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(10.266.235.127)	(9.087.852.365)	13%
Các khoản phải thu	19.614.977.867	5.468.725.574	259%
Trả trước cho người bán	85.446.589.000	117.000.000.000	-27%
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	611.492.657	2.050.819.209	-70%
Các khoản phải thu khác	3.708.868	38.592.162	-90%
Dự phòng suy giảm các khoản phải thu	(50.000.000)	(50.000.000)	0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.652.060.180	12.545.802.430	1%
Tài sản dài hạn	35.437.866.590	35.791.749.115	-1%
Tài sản tài chính dài hạn	19.750.000.000	19.750.000.000	0%
Tài sản cố định	294.013.561	248.833.562	18%
Tài sản dài hạn khác	15.393.853.029	15.792.915.553	-3%

Tình hình công nợ (đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	% tăng giảm
Nợ phải trả	3.775.139.854	48.559.464.881	-92%
Nợ ngắn hạn	3.775.139.854	48.559.464.881	-92%
Phải trả người bán	21.287.558	476.896.126	-96%
Người mua trả tiền trước	897.728.000	998.428.000	-10%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	110.412.983	396.612.086	-72%
Phải trả người lao động	848.942.664	680.167.150	25%
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	86.582.521	69.283.429	25%
Chi phí phải trả ngắn hạn	129.744.553	257.597.805	-50%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.102.210.041	1.102.248.751	0%
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	448.231.534	448.231.534	0%
Vay ngắn hạn	-	44.000.000.000	-100%
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130.000.000	130.000.000	0%
Nợ dài hạn	-	-	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Kế hoạch phát triển trong thời gian tới

Kế hoạch tài chính năm 2020

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch năm 2021
I	Tổng doanh thu	39.200.000.000
1	Doanh thu hoạt động	38.400.000.000
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5.000.000.000
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.000.000.000
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.700.000.000
1.4	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	16.000.000.000
1.5	Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.500.000.000
1.6	Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.000.000.000
1.7	Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	500.000.000
1.8	Doanh thu hỗ trợ tư vấn tài chính	3.700.000.909
1.9	Thu nhập hoạt động khác	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	300.000.000
3	Doanh thu khác	500.000.000
II	Tổng chi phí	28.000.000.000
1	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	18.700.000.000
2	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	7.600.000.000
3	Chi phí tài chính	1.500.000.000
4	Chi phí khác	200.000.000
III	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.200.000.000

Hoạt động Môi giới

Hoạt động Môi giới tập trung nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phát triển về quy mô. Kết hợp với ngân hàng, tổ chức tài chính cung cấp cho khách hàng các sản phẩm margin, triển khai hội thảo cơ hội đầu tư cho khách hàng, giới thiệu về sản phẩm chứng khoán phái sinh. Mở rộng quy mô hoạt động môi giới, mở rộng mạng lưới cộng tác viên, tạo những chính sách về phí, hoa hồng hấp dẫn thu hút những môi giới có doanh thu khách hàng lớn từ các Công ty Chứng khoán có thị phần môi giới hàng đầu.

Hoạt động tư vấn tài chính

Tư vấn tài chính tiếp tục được xác định là một trong những mảng dịch vụ quan trọng nhất trong định hướng phát triển kinh doanh của WSS.

Sức hút của thị trường chứng khoán đối với các doanh nghiệp chưa niêm yết hiện tại đang rất lớn. Đặc biệt trước những tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid19 khiến nhu cầu huy động vốn thông qua kênh cổ phần lại càng tăng cao. Công ty xác định nhu cầu tư vấn phát hành, niêm yết trong năm 2021 là rất lớn. Dịch vụ tư vấn tài chính sắp tới sẽ nở rộ là cơ hội tốt cho WSS phát triển mảng dịch vụ này.

Hoạt động đầu tư

Trong năm 2021 Công ty tiếp tục giữ vững định hướng đầu tư như năm 2020 với chiến lược đầu tư của công ty hướng đến các doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa và mở rộng tới các doanh nghiệp dân doanh có kết quả kinh doanh và tiềm năng phát triển lớn. Dựa trên các phân tích đánh giá về thị trường, về bản thân doanh nghiệp, WSS sẽ có thể tham gia với tư cách là các cổ đông lớn, nắm quyền chi phối.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá về các mặt hoạt động của Công ty.

VỀ THỊ TRƯỜNG

- Năm 2020 chứng kiến nhiều biến động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Đầu năm 2020, thị trường chứng khoán giảm điểm mạnh cả về vốn hóa trị trường, giá trị giao dịch và số lượng nhà đầu tư/doanh nghiệp mới tham gia thị trường, do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 cũng như chính sách kiểm soát bệnh tật chặt chẽ từ Chính phủ.
- Khi dịch bệnh cơ bản được khống chế, chứng khoán là lĩnh vực tăng trưởng mạnh mẽ, là một trong những ngành dẫn đầu xu thế phục hồi của nền kinh tế. Khoản nửa cuối năm thị trường chứng khoán trên đà hồi phục và dần chiếm được sự tin tưởng của người dân trong việc lựa chọn chứng khoán là một kênh đầu tư quan trọng.
- Số lượng tài khoản mở mới tăng, giá trị giao dịch tăng là những dấu hiệu tích cực là chỉ báo giúp các Công ty chứng khoán tăng cường hoạt động quản trị, nâng cấp chất lượng dịch vụ và phục vụ khách hàng.
- WSS cũng theo nhịp hồi phục của thị trường đã có những chính sách phù hợp để gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu xã hội.

VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- 2020 của Công ty đạt 34,8 tỷ đồng bằng 113% so với kế hoạch được ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 thông qua. Đây là tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh nền kinh tế chung bị ảnh hưởng bởi Covid19.
- Bên cạnh đó, hầu hết các hoạt động của Công ty đều đang dần được cải thiện so với năm 2019 và phần nào đạt kỳ vọng của HĐQT và Ban điều hành. Mặc dù, doanh thu hoạt động môi giới trong năm chỉ đạt gần 1,5 tỷ đồng, hoàn thành 37,27% kế hoạch; Doanh thu hoạt động tài chính đạt 296 triệu đồng, tương đương 98,76 %; Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính đạt 1,38 tỷ đồng, hoàn thành khoảng 39,41% kế hoạch đề ra. Nhưng chính sách chi phí của Công ty cũng đã được tiết giảm, phù hợp với quy mô hoạt động.
- Từ những quyết định phù hợp của Ban Tổng Giám đốc trong điều hành và những thay đổi nêu trên, lợi nhuận của Công ty trong năm 2020 đạt 10,7 tỷ đồng, bằng 5 lần so với kế hoạch tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Tổng Giám đốc Công ty

Căn cứ Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị thực hiện giám sát Tổng Giám đốc, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc hàng ngày của Công ty.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, HĐQT thường xuyên theo dõi diễn biến của nền kinh tế và biến động của thị trường, để từ đó có sự chỉ đạo kịp thời hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chủ tịch HĐQT thường xuyên làm việc tại Công ty. Hàng tuần, hàng tháng Chủ tịch HĐQT họp giao ban với Ban Tổng Giám đốc và dự họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc với các cấp quản lý nhằm theo dõi, nắm bắt tình hình và chỉ đạo các hoạt động của Công ty.

- Định kỳ, HĐQT yêu cầu Ban Tổng giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh, tiến độ thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, những thuận lợi và khó khăn phát sinh trong công tác điều hành. Trên cơ sở các báo cáo và tình hình thực tế nắm bắt được, HĐQT tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá kết quả điều hành trong kỳ và yêu cầu triển khai công việc mới theo Nghị quyết ĐHĐCĐ đề ra.

KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Hội đồng quản trị đánh giá Ban Tổng Giám đốc đã điều hành có hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã kịp thời có những quyết định chính xác giúp Công ty hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc đã phối hợp và chỉ đạo điều hành bộ máy nhân sự tốt, xây dựng văn hóa doanh nghiệp đoàn kết và làm việc cống hiến vì mục tiêu chung phát triển Công ty.

Việc tuân thủ pháp luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty cũng được Ban Tổng giám đốc nghiêm túc thực hiện, đảm bảo lợi ích cao nhất cho Nhà nước, người lao động và cổ đông Công ty, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

3. Các định hướng của Hội đồng quản trị

Công ty sẽ tiếp tục củng cố lại hoạt động môi giới thông qua việc đầu tư cả về công nghệ, nhân sự và dịch vụ hỗ trợ. Về kế hoạch phát triển dài hạn, Công ty sẽ tiếp tục theo đuổi kế hoạch thu hút nhân sự có năng lực phát triển khách hàng, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho khách hàng mở tài khoản và thực hiện giao dịch. Đồng thời, Công ty cũng thận trọng và tăng cường các biện pháp quản trị rủi ro liên quan đến hoạt động giao dịch, dịch vụ tài chính nhằm hạn chế tối đa tổn thất

- Đối với hoạt động đầu tư: kim chỉ nam cho hoạt động này vẫn là sự thận trọng và hiệu quả nhằm bảo toàn vốn và tận dụng các cơ hội sinh lời. Công ty chỉ tham gia đầu tư quy mô lớn khi có cơ hội rõ ràng và được thẩm định kỹ lưỡng.
- Về mảng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp, Ban lãnh đạo và các cán bộ Khối tư vấn tiếp tục tận dụng thế mạnh về năng lực tư vấn và tăng cường hoạt động mở rộng mạng lưới khách hàng. Khối Tư vấn sẽ tập trung khai thác cơ hội từ các Tập đoàn, Tổng công ty, các Bộ ban ngành và đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân cũng như các khách hàng nước ngoài để hoạt động tư vấn tiếp tục là mũi nhọn và mang lại nguồn thu bền vững cho công ty.
- Đối với khách hàng và đối tác nước ngoài: Công ty tiếp tục tăng cường và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để khai thác hiệu quả nguồn vốn đáp ứng nhu cầu đầu tư. Thông qua đó, tạo tiền đề để phát triển mảng khách hàng nước ngoài đến mở tài khoản tại WSS và đầu tư trên TTCK Việt Nam.
- Theo dõi sát tình hình vĩ mô, biến động của nền kinh tế
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro các mặt hoạt động của Công ty

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Chức vụ quản lý điều hành tại WSS
1	Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch	11.300.000	
2	Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch	100	
3	Ông Ngô Tiến Minh	Thành viên	1.300.000	
4	Ông Nguyễn Văn Thư	Thành viên	0	
5	Ông Nguyễn Viết Thắng	Thành viên	0	Phó Tổng Giám đốc

Năm 2020, HĐQT của Công ty đã tổ chức 08 cuộc họp trong đó có 04 cuộc họp định kỳ hàng quý và 04 cuộc họp bất thường, thông qua 04 Nghị quyết/Quyết định và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính như sau:

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	02/2020/QĐ-HĐQT	6/2/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm Kế toán trưởng Đào Thị Thúy Hòa
2	03/2020/QĐ-HĐQT	6/2/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm ông Đỗ Xuân Hân giữ vị trí Kế toán trưởng
3	05/2020/QĐ-HĐQT	16/03/2020	Nghị Quyết của Hội đồng quản trị về việc tổ chức Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2020
4	04/2020/QĐ-HĐQT	9/4/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc Vũ Quang Vịnh

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty.

Thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ hiện nay của Công ty gồm:

Ông Phạm Đức Long

Ông Ngô Tiến Minh

Ông Nguyễn Văn Thư.

Các Tiêu ban của Hội đồng quản trị: Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: **Không có**

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

2. Ban kiểm soát.

Danh sách BKS nhiệm kỳ 2018 - 2023

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
2	Ông Trịnh Công Thắng	Thành viên
3	Ông Đoàn Văn Hưng	Thành viên

Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Ban Kiểm soát đã thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật được quy định tại Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Chứng khoán 2006 và Luật Chứng khoán sửa đổi bổ sung 2010, Luật Kế toán 2015 và các văn bản pháp quy khác có liên quan; giám sát việc chấp hành Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2020 của Công ty, cụ thể là:
 - Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc về quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty; Kiểm soát nội dung, trình tự, thủ tục ban hành các văn bản quy định về công tác quản trị doanh nghiệp;
 - Kiểm tra, đánh giá việc xây dựng và thực hiện các Quy trình nghiệp vụ trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro hoặc những thiếu sót, và kiến nghị các giải pháp khắc phục;
 - Kiểm tra giám sát Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông;
 - Kiểm tra, giám sát các Báo cáo tài chính hàng quý nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính, đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến Báo cáo tài chính; Giám sát ban lãnh đạo công ty thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đưa ra;
 - Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.

Thù lao, lương của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty

Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 đã nhất trí thông qua mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành là 1,2 tỷ đồng

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị công ty, và thực hiện báo cáo kịp thời cũng như công bố thông tin định kỳ về tình hình quản trị công ty hàng quý, bán niên, và hàng năm đến các nhà đầu tư.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phổ Wall (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phổ Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPDC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thư	Ủy viên
Ông Ngô Tiến Minh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/04/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Tùng	Trưởng ban
Ông Trịnh Công Hưng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL
Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trong yêu cầu gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tình hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biền
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đoàn Thị Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0937-2018-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		491.224.284.841	524.956.713.017
110	I. Tài sản tài chính		478.572.224.661	512.410.910.587
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	23.767.927.160	75.938.154.138
111.1	1.1 Tiền		23.767.927.160	7.360.092.691
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	68.578.061.447
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	175.297.689.890	182.876.361.000
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	84.605.000.000	50.683.275.958
114	4. Các khoản cho vay	5	16.188.047.234	12.139.807.799
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	83.353.027.112	75.353.027.112
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(10.266.235.127)	(9.087.852.365)
117	7. Các khoản phải thu	7	19.614.977.867	5.468.725.574
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		10.009.058.700	-
117.2	7.2 Phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.605.919.167	5.468.725.574
117.4	7.2.1 Dự thu có tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.605.919.167	5.468.725.574
118	8. Trả trước cho người bán	8	85.446.589.000	117.000.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	611.492.657	2.050.819.209
122	10. Các khoản phải thu khác	7	3.708.868	38.592.162
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(50.000.000)	(50.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.652.060.180	12.545.802.430
131	1. Tạm ứng		-	75.124.180
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	346.163.185	454.444.376
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		297.528.705	176.802.114
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	11.830.431.760	11.830.431.760
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		177.936.530	9.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.437.866.590	35.791.749.115
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		19.750.000.000	19.750.000.000
212	1. Các khoản đầu tư	11	19.750.000.000	19.750.000.000
212.4	1.1 Đầu tư dài hạn khác		19.750.000.000	19.750.000.000
220	II. Tài sản cố định		294.013.561	248.833.562
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	166.645.496	219.521.057
222	- Nguyên giá		8.681.509.256	8.902.765.216
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.514.863.760)	(8.683.244.159)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	127.368.065	29.312.505
228	- Nguyên giá		2.902.299.300	2.772.299.300
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.774.931.235)	(2.742.986.795)
250	III. Tài sản dài hạn khác		15.393.853.029	15.792.915.553
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		259.978.625	259.978.625
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	10.724.219.943	11.242.578.296
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.409.654.461	4.290.358.632
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		526.662.151.431	560.748.462.132

6

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.775.139.854	48.559.464.881
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.775.139.854	48.559.464.881
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	-	44.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		-	44.000.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	16	21.287.558	476.896.126
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		897.728.000	998.428.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	110.412.983	396.612.086
323	5. Phải trả người lao động		848.942.664	680.167.150
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		86.582.521	69.283.429
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	129.744.553	257.597.805
328	8. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19	130.000.000	130.000.000
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.102.210.041	1.102.248.751
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		448.231.534	448.231.534
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		522.887.011.577	512.188.997.251
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	522.887.011.577	512.188.997.251
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000
415	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		11.535.406.462	835.392.136
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		25.630.202.287	6.349.370.279
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(14.096.795.825)	(5.513.978.593)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		526.662.151.431	560.748.462.132

7

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	1. Ngoại tệ các loại	22	1.247.23	1.269.23
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		50.300.000	50.300.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	66.760.820.000	64.612.950.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	49.000.460.000	42.000.460.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	720.315.000.000	815.915.590.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		695.444.310.000	774.131.160.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		2.688.000.000	2.688.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		18.717.260.000	38.726.490.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.465.430.000	369.940.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	993.010.000	1.001.010.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		993.010.000	1.001.010.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	19.523.175.897	17.456.886.877
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		19.477.944.002	16.449.440.221
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		45.231.895	1.007.446.656
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	19.477.944.002	16.449.440.221
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		17.348.777.602	16.355.598.723
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.129.166.400	93.841.498
032	5. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	29	-	1.006.648.940
035	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30	45.231.895	797.716



Đỗ Xuân Hán
Người lập



Đỗ Xuân Hán
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4.988.534.338	4.862.031.567
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	318.528.588	726.922.567
01.3	b.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.670.005.750	4.135.109.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.683.784.679	11.837.082.545
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.071.241.505	2.992.888.478
04	1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18.000.000.000	480.000.000
06	1.5	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.490.954.513	1.920.508.228
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	290.674.988	365.349.862
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	522.090.909	4.537.088.247
20		Cộng doanh thu hoạt động	34.047.280.932	26.994.948.927
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9.636.069.598	89.236.453.637
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	1.053.223.852	16.827.304.043
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	8.582.845.746	72.409.149.594
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.178.382.762	1.165.504.745
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	321.180.930	459.565.025
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.795.791.901	3.068.320.905
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	288.871.700	322.558.457
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.196.613.370	1.787.213.536
40		Cộng chi phí hoạt động	15.416.910.261	96.039.616.305
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	603.187	123.843
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	295.670.797	249.731.690
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	296.273.984	249.855.533

10

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	576.957	293.111
52	4.2	Chi phí lãi vay	1.378.737.909	3.383.025.852
60		Cộng chi phí tài chính	1.379.314.866	3.383.318.963
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	35	7.288.130.357	8.066.543.722
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		10.259.199.432	(80.244.674.530)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	8.1	Thu nhập khác	501.178.947	399.508.221
72	8.2	Chi phí khác	62.364.053	60.312.826
80		Cộng kết quả hoạt động khác	438.814.894	339.195.395
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		10.698.014.326	(79.905.479.135)
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	19.280.831.558	(7.496.240.784)
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(8.582.817.232)	(72.409.238.351)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	38		
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		10.698.014.326	(79.905.479.135)
500. XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	213	(1.589)


Đỗ Xuân Hân
Người lập


Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(137.568.754.052)	(101.420.416.804)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		101.907.879.413	183.519.314.250
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(69.597.957)	(156.768.680)
04	4. Có tức đã nhận		4.714.439.929	4.135.050.134
05	5. Tiền lãi đã thu		4.694.808.116	13.401.507.417
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(1.518.957.089)	(5.261.708.001)
08	7. Tiền chi trả cho người lao động		(5.054.881.359)	(5.874.923.997)
09	8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(703.161.392)	(678.101.378)
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		175.721.069.238	207.108.238.445
12	10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(150.035.413.068)	(204.412.567.349)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.912.568.221)	90.359.624.037
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BSEST		(257.570.000)	(72.000.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(257.570.000)	(72.000.000.000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay gốc		-	44.000.000.000
33.2	1.1 Tiền vay khác		-	44.000.000.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.000.000.000)	(55.000.000.000)
34.3	2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(44.000.000.000)	(55.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.000.000.000)	(11.000.000.000)
50	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(52.170.138.221)	7.359.624.037
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		75.938.154.138	68.577.976.670
61	Tiền		7.360.181.448	320.009.011
62	Các khoản tương đương tiền		68.578.061.447	68.257.414.228
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(88.757)	553.431
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		23.767.927.160	75.938.154.138
71	Tiền		23.767.898.646	7.360.181.448
72	Các khoản tương đương tiền		-	68.578.061.447
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		28.514	(88.757)

Đỗ Xuân Hân
Người lập

Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MỖI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động mỗi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán mỗi giới cho khách hàng		339.821.659.500	382.208.065.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán mỗi giới cho khách hàng		(308.274.622.200)	(364.782.600.800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(28.171.275.741)	(2.605.384.590)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(347.257.778)	(193.857.838)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		135.798.086.021	25.247.908.064
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(136.760.300.782)	(24.241.200.258)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		2.066.289.020	15.632.929.878
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		17.456.886.877	1.823.956.999
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		17.456.886.877	1.823.956.999
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		16.449.440.221	1.823.218.149
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.007.446.656	738.850
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	27	19.523.175.897	17.456.886.877
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		19.523.175.897	17.456.886.877
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		19.477.944.002	16.449.440.221
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		45.231.895	1.007.446.656

Đỗ Xuân Hân
Người lập

Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2019	01/01/2020	Năm 2019		Năm 2020		31/12/2019	31/12/2020
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		503.000.000.000	503.000.000.000	-	-	-	-	503.000.000.000	503.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8.353.605.115	8.353.605.115	-	-	-	-	8.353.605.115	8.353.605.115
3. Lợi nhuận chưa phân phối		80.740.871.271	835.392.136	(79.905.479.135)	-	10.698.014.326	-	835.392.136	11.533.406.462
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.845.611.513	6.349.370.729	(7.496.240.784)	-	19.280.831.558	-	6.349.370.729	25.630.202.287
3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		66.895.259.758	(5.513.978.593)	(72.409.238.351)	-	(8.582.817.232)	-	(5.513.978.593)	(14.096.795.825)
TỔNG CỘNG		592.094.476.386	512.188.997.251	(79.905.479.135)	-	10.698.014.326	-	512.188.997.251	522.887.011.577

Đỗ Xuân Hán
Người lập

Đỗ Xuân Hán
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPDC-UBCK ngày 26 tháng 05 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tư sở của Công ty tại: Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 503.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 503.000.000.000 đồng; tương đương 50.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 31 người).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 30 tháng 01 năm 2008 với mã giao dịch là WSS.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do thị trường chứng khoán biến động tích cực về phần nửa cuối năm 2020, dẫn đến khoản lỗ chưa thực hiện do định giá lại các tài sản tài chính FVTPL trong năm là 8,58 tỷ đồng, giảm mạnh so với năm 2019. Cũng trong năm 2020, Công ty thực hiện thanh lý khoản Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) của Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Điện Hồng ghi nhận khoản lãi 18 tỷ đồng, theo đó kết quả kinh doanh năm 2020, Công ty đã có lãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

15

Typen bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc từ bốn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và có tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bản cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch kỳ quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công cụ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện đóng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không qua một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của nó để được phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chi tiêu: chi tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chi tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn của khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự thay đổi cấu trúc tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lường hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gần liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị thị trường giữa các lần đánh giá. Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi do đánh giá của kỳ trước, hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" được xác định bằng lãi/lỗ do đánh giá của kỳ này trừ đi lãi/lỗ do đánh giá của kỳ trước.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bản các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc báo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm giao dịch	03 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lấy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập vớt tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tư doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tư doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi có hạn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cá nhân có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	1.416.535	22.425.825.700
- Cổ phiếu	1.416.535	22.425.825.700
Của nhà đầu tư	59.861.000	655.994.537.000
- Cổ phiếu	59.861.000	655.994.537.000
	61.277.535	678.420.362.700

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	69.901.728	5.236.199.569
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	23.698.025.432	2.123.893.122
Các khoản tương đương tiền	-	68.578.061.447
	23.767.927.160	75.938.154.138

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	21.784.215.448	36.622.170.590	17.967.581.362	29.438.809.650
Cổ phiếu chưa niêm yết	167.610.547.120	138.675.459.900	170.423.006.570	153.437.491.950
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	59.400	513.000	59.400
	189.395.275.568	175.297.689.890	188.391.100.932	182.876.361.000

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	75.353.027.112
	83.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	75.353.027.112

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	84.605.000.000	50.683.275.958	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc II	84.605.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	-	50.683.275.958	-	-
	84.605.000.000	50.683.275.958	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc II với lãi suất 6,00%/năm.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hoạt động margin	14.957.190.138	11.924.000.016
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.230.857.096	215.807.783
	16.188.047.234	12.139.807.799

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHỔ WALL

Số 243A Đê La Thành, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020

e) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch định giá tăng		Chênh lệch định giá giảm		Giá trị định giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	189.395.275.568	188.391.100.932	175.297.689.890	182.876.361.000	44.724.263.735	52.384.243.631	(58.821.849.413)	(57.898.983.564)	175.297.689.890	182.876.361.000
Cổ phiếu niêm yết	21.784.215.448	17.967.581.362	36.622.170.590	29.438.809.650	14.845.462.710	11.518.454.006	(7.507.568)	(47.225.718)	36.622.170.590	29.438.809.650
- Sàn Hà Nội	20.870.735.000	16.776.361.671	35.189.486.200	27.948.343.000	14.318.751.200	11.172.000.000	-	(18.671)	35.189.486.200	27.948.343.000
ATS	9.497.900.000	9.497.900.000	23.210.100.000	20.611.200.000	11.712.200.000	11.133.300.000	-	-	23.210.100.000	20.611.200.000
DDG	-	7.278.300.000	-	7.317.000.000	-	38.700.000	-	-	-	7.317.000.000
EED	11.372.833.000	-	11.979.386.200	-	606.553.200	-	-	-	11.979.386.200	-
SIB	-	161.671	-	143.000	-	-	-	-	-	143.000
- Sàn Hồ Chí Minh	913.480.448	1.191.219.691	1.432.684.390	1.490.466.650	526.711.510	346.544.006	(7.507.568)	(47.207.947)	1.432.684.390	1.490.466.650
CS2	34.864	34.864	27.600	22.600	-	-	(7.814)	(12.264)	27.600	22.600
CIJ	2.480.000	2.728.000	2.140.000	2.475.000	-	-	(340.000)	(233.000)	2.140.000	2.475.000
CSM	-	151.500	-	136.500	-	-	-	(15.000)	-	136.500
DGW	-	3.346.000	-	3.960.000	-	-	-	(286.000)	-	3.960.000
DUG	-	4.224.431	-	4.773.000	-	530.569	-	-	-	4.773.000
FCN	17.450.343	18.333.000	17.010.500	12.573.000	-	-	(399.843)	(5.962.000)	17.010.500	12.573.000
FIC	39.672.384	60.000.400	53.235.000	54.188.000	-	-	(6.437.384)	(5.892.400)	54.188.000	54.188.000
HAI	88.152	88.152	23.360	22.560	-	-	(64.792)	(65.592)	23.360	22.560
HID	7.973	273.723	8.820	249.260	847	-	-	(24.645)	8.820	249.260
HQC	-	319.000	-	237.600	-	-	-	(81.400)	-	237.600
HSG	-	-	88.600	31.240	88.600	31.240	-	-	88.600	31.240
HTI	181.622	181.622	139.600	119.600	-	-	(42.022)	(62.022)	139.600	119.600
ITC	160.000	160.000	76.730	83.000	-	-	(83.230)	(75.000)	76.730	83.000
LPB	90.835.444	92.920.000	155.607.600	77.770.000	64.732.136	-	-	(15.100.000)	155.607.600	77.770.000
MBIC	37.942	10.874.593	64.400	6.864.000	26.458	-	-	(4.010.593)	64.400	6.864.000
PCIJ	-	-	22.230	17.500	22.230	17.500	-	-	22.230	17.500
PIT	68.000	68.000	33.000	22.680	-	-	(35.000)	(45.320)	33.000	22.680
PYD	25.906	25.906	32.400	30.100	6.494	4.194	-	-	32.400	30.100
RAL	-	2.670.000	-	2.100.000	-	-	-	(570.000)	-	2.100.000
REE	130.966	438.380	193.800	508.200	64.834	49.820	-	-	193.800	508.200
SAM	630.360.999	904.730.204	1.030.799.600	1.230.518.500	420.438.601	343.768.296	-	-	1.030.799.600	1.230.518.500
SCR	99.790.941	79.938.051	139.392.110	66.680.690	39.601.169	-	-	(13.237.361)	139.392.110	66.680.690
SPC	93.000	93.000	48.000	43.200	-	-	(45.000)	(49.800)	48.000	43.200
SGR	8.114.299	-	8.320.000	-	205.701	-	-	-	8.320.000	-
SSF	-	-	66.200	-	66.200	-	-	-	66.200	-
STB	3.790.000	4.070.000	5.070.000	3.316.500	1.370.000	-	-	(733.500)	5.070.000	3.316.500
TGM	35.800	35.800	104.000	38.400	68.200	2.600	-	-	104.000	38.400
TGR	52.800	52.800	21.000	12.720	-	-	(31.800)	(40.080)	21.000	12.720
TNA	139.013	139.013	118.330	168.800	-	-	-	-	118.330	168.800
VPB	-	3.001.250	-	2.400.000	-	-	-	(601.250)	-	2.400.000

e) Bảng tình hình biến động giá trị tài sản

	Giá mua		Giá trị tương		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	167.610.547.120	170.423.006.570	138.675.459.900	153.437.491.950	29.878.801.025	40.865.789.625	(58.813.888.245)	(57.851.304.245)	138.675.459.900	153.437.491.950
- Sbc Upcom	167.610.547.120	170.423.006.570	138.675.459.900	153.437.491.950	29.878.801.025	40.865.789.625	(58.813.888.245)	(57.851.304.245)	138.675.459.900	153.437.491.950
BSR	670.000	-	990.000	-	-	320.000	-	-	990.000	-
DIC	85.411	85.411	8.100	17.550	-	-	(7.711)	(67.861)	8.100	17.550
HAF	88.977.688.189	88.977.688.189	43.254.360.000	44.070.480.000	-	-	(45.723.328.189)	(44.907.208.189)	43.254.360.000	44.070.480.000
HRD	147.000	147.000	143.000	216.000	-	69.000	(4.000)	-	143.000	216.000
ILS	28.334.007.393	28.334.007.393	15.387.000.000	16.412.800.000	-	-	(12.947.007.393)	(11.921.207.393)	15.387.000.000	16.412.800.000
MGG	49.418.257.775	49.418.257.775	79.296.338.800	90.283.978.400	29.878.081.025	40.865.720.625	-	-	79.296.338.800	90.283.978.400
OIL	800.000	-	1.200.000	-	400.000	-	-	-	1.200.000	-
VGT	878.891.352	3.692.820.802	735.420.000	2.670.000.000	-	-	(148.471.352)	(1.822.820.802)	735.420.000	2.670.000.000
Cổ phiếu hủy niêm yết	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
- CIC	513.000	513.000	59.400	59.400	-	-	(453.600)	(453.600)	59.400	59.400
AFS	83.353.027.112	75.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	-	-	-	-	83.353.027.112	75.353.027.112
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.353.027.112	75.353.027.112	83.353.027.112	75.353.027.112	-	-	-	-	83.353.027.112	75.353.027.112
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Đường & Sân Golf Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	32.253.027.112	32.253.027.112
- Công ty Cổ phần Haias Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-	8.100.000.000	8.100.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cầu Công	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây Dựng và Thương mại Điện Hồng	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-	-	-	-	7.000.000.000
	372.748.302.680	363.744.128.044	258.650.717.002	258.229.388.112	44.724.263.735	52.384.243.631	(58.821.849.413)	(57.898.983.563)	258.650.717.002	258.229.388.112

Ghi chú:

- Giá trị tài sản của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá đóng của tài sản gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31/12/2020. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch lần đầu tiên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty đã thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm định giá tài sản không quá một tháng tính đến ngày định giá, tuy nhiên các báo giá này thể hiện không có giá trị giao dịch của các cổ phiếu trên nên chúng chỉ ước tính giá trị hợp lý bằng giá gốc của khoản đầu tư.

6. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẬP

	Năm 2020		Năm 2019	
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản gốc và lãi cho vay margin	10.266.235.127	-	9.087.852.365	-
Tại ngày 31/12	10.266.235.127	-	9.087.852.365	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	10.009.058.700	-	-	-
Các khoản phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.795.809.150	735.513.751	4.732.957.038	735.513.751
Phải thu lãi hoạt động Margin	6.807.619.133	4.732.957.038	-	-
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	2.490.884	254.785	-	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	611.492.657	2.058.819.209	-	-
- Phải thu về hoạt động môi giới chứng khoán	8.482.366	1.775.193	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	111.900.000	1.502.681.500	-	-
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	489.306.159	545.888.949	-	-
- Phải thu các dịch vụ khác	1.804.132	473.567	-	-
Phải thu khác	3.708.868	38.592.162	-	-
	20.230.179.392	7.558.136.945	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà ⁽¹⁾	40.406.589.000	72.000.000.000	-	-
Ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh ⁽²⁾	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
Ứng trước cho Văn phòng Luật sư Nam Thái Bình Dương	40.000.000	-	-	-
	85.406.589.000	117.000.000.000	-	-

- Đây là khoản tiền ứng trước cho Bà Nguyễn Thanh Bích Hà để đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán nhà số 1012/HĐMBN ngày 10/12/2019 ở địa chỉ số 85 phố Mã Mây, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Diện tích của căn hộ là 94,5 m², căn hộ này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty. Giá trị hợp đồng mua bán nhà là: 120.000.000.000 đồng. Theo các điều khoản trong hợp đồng: trong vòng 180 ngày sau khi ký hợp đồng này, hai bên sẽ thực hiện công chứng hợp đồng và thực hiện bàn giao nhà, sang tên đổi chủ và thanh toán số tiền còn lại, và khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền mua nhà theo hợp đồng.
- Đây là khoản tiền ứng trước cho Công ty Cổ phần An Sinh để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê văn phòng số 01/AS-HĐDCVP ngày 22/11/2019, địa điểm thuê ở Tòa nhà Dịch vụ Thương mại và Văn phòng tại số 434 Trần Khát Chân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Diện tích đi thuê là 1.500 m², mặt bằng này sẽ được sử dụng làm văn phòng cho hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty, được thuê trong vòng 40 năm kể từ ngày 01/11/2020. Tổng số tiền thuê dự kiến là 90.000.000.000 đồng, và theo hợp đồng khoản tiền ứng trước này sẽ được khấu trừ vào tiền thuê nhà.

Do thị trường chứng khoán đang biến động tích cực trong nửa cuối năm 2020 và triển vọng năm 2021, Công ty thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư để tăng hiệu quả sử dụng vốn. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 05/2020/BS-WB-HĐQT ngày 05/10/2020, Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ đóng các kế hoạch mua căn hộ tại địa chỉ số 85 Mã Mây và kế hoạch thuê thêm địa điểm tại số 434 Trần Khát Chân để làm văn phòng mới, các phòng ban có liên quan có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục thanh lý hợp đồng và làm việc với Bà Nguyễn Thanh Bích Hà và Công ty Cổ phần An Sinh hoàn trả số tiền đã được ứng trước trong Quý I năm 2021.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hai khoản ứng trước nêu trên đã được chuyển trả lại bằng tiền cho Công ty với tổng số tiền là: 85,4 tỷ đồng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí dự phòng của các hợp đồng tư vấn	341.900.311	454.444.376
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.262.874	-
	346.163.185	454.444.376

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thuê nhà tầng 9 tòa nhà ICON 4 trả trước (*)	10.549.732.600	11.011.764.688
Chi phí công cụ dụng cụ cho phần bổ	170.049.216	213.898.092
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.438.127	16.915.516
	10.724.219.943	11.242.578.296

(*) Chi phí thuê 720 m² tầng 7 và tầng 9 tòa nhà Icon 4, số 243 Đê La Thành, Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4. Thời hạn thuê từ ngày 01/09/2012 đến ngày 15/10/2043.

Theo hợp đồng thuê giữa hai bên, sau ngày 15/10/2043, khi giấy phép giao sử dụng đất hết hạn, nếu không có quyết định thu hồi đất của Nhà nước, Bên cho thuê được Nhà nước tiếp tục gia hạn thuê đất tiếp sau ngày 15/10/2043 hoặc được giao đất, hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ được tiếp tục thuê diện tích tòa nhà mà không phải trả bất kỳ khoản chi phí nào khác. Công ty Cổ phần Chứng khoán Phố Wall sẽ là đồng chủ sở hữu với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4 và chỉ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho Nhà nước hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.830.431.760	11.830.431.760
	11.830.431.760	11.830.431.760

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	19.750.000.000	19.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	5.750.000.000	5.750.000.000
	19.750.000.000	19.750.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Phố Wall	Số 85 Mã Mây, Hàng Buồm, Hoàn Kiếm, Hà Nội	14,00%	14,00%	Đầu tư, Kinh doanh Bất động sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Cao Bằng	Xã Phong Châu, Huyện Trưng Khánh, Cao Bằng	10,99%	10,99%	Khai thác quặng sắt

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng VND
		VND	VND	
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	2.795.846.968	4.109.541.000	1.997.377.248	8.902.765.216
Mua trong năm	127.570.000	-	-	127.570.000
Thanh lý, nhượng bán	(348.825.960)	-	-	(348.825.960)
Tại ngày 31/12/2020	2.574.591.008	4.109.541.000	1.997.377.248	8.681.509.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	2.714.236.324	3.971.630.587	1.997.377.248	8.683.244.159
Khấu hao trong năm	42.535.148	137.910.413	-	180.445.561
Thanh lý, nhượng bán	(348.825.960)	-	-	(348.825.960)
Tại ngày 31/12/2020	2.407.945.512	4.109.541.000	1.997.377.248	8.514.863.760
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	81.610.644	137.910.413	-	219.521.057
Tại ngày 31/12/2020	166.645.496	-	-	166.645.496

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.441.998.256 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng VND
	VND	
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	2.772.299.300	2.772.299.300
Mua trong năm	130.000.000	130.000.000
Tại ngày 31/12/2020	2.902.299.300	2.902.299.300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	2.742.986.795	2.742.986.795
Khấu hao trong năm	31.944.440	31.944.440
Tại ngày 31/12/2020	2.774.931.235	2.774.931.235
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	29.312.505	29.312.505
Tại ngày 31/12/2020	127.368.065	127.368.065

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.719.799.300 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.006.279.220	2.936.681.263
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.283.375.241	1.233.677.369
Số dư cuối năm	4.409.654.461	4.290.358.632

15 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	44.000.000.000	-	(44.000.000.000)	-
Vay ngân hàng	44.000.000.000	-	(44.000.000.000)	-
	44.000.000.000		(44.000.000.000)	-

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu	-	44.000.000.000
	-	44.000.000.000

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGĂN HẠN

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 (ICON4)	-	436.536.668
Phải trả các đối tượng khác	21.287.558	40.359.458
	21.287.558	476.896.126

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyễn Thị Phương	11.922.639	11.922.639
Phải trả cho người bán khác	9.364.919	9.364.919
	21.287.558	21.287.558

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	273.394.289
Thuế Thu nhập cá nhân	110.412.983	123.217.797
	110.412.983	396.612.086

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGĂN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí dịch vụ tòa nhà ICON 4 và các dịch vụ khác	60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	140.219.180
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	69.744.553	57.378.625
	129.744.553	257.597.805

19 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CUỘC NGĂN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuế văn phòng	130.000.000	130.000.000
	130.000.000	130.000.000

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGĂN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả có tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.609.245	3.647.955
	1.102.210.041	1.102.248.751

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả có tức cho cổ đông	1.098.600.796	1.098.600.796
	1.098.600.796	1.098.600.796

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND
Ông Nguyễn Đình Việt	29,82%	150.000.000.000	0,00%	-
Ông Nguyễn Đình Tú	22,47%	113.000.000.000	22,47%	113.000.000.000
Bà Phạm Diễm Hoa	5,81%	29.200.000.000	5,81%	29.200.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ	0,04%	208.980.000	5,00%	25.167.170.000
Bà Nguyễn Thị Oanh	0,00%	-	5,07%	25.520.890.000
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	41,86%	210.591.020.000	61,65%	310.111.940.000
	100,00%	503.000.000.000	100,00%	503.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	25.630.202.287	6.349.370.729
Lợi nhuận chưa thực hiện	(14.096.795.825)	(5.513.978.593)
	11.533.406.462	835.392.136

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	6.349.370.729	13.845.611.513
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(14.096.795.825)	(5.513.978.593)
Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	19.280.831.558	(7.496.240.784)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	25.630.202.287	6.349.370.729
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	25.630.202.287	6.349.370.729

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	503.000.000.000	503.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	503.000.000.000	503.000.000.000

e) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.300.000	50.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.300.000	50.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. THUYẾT MINH CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

	31/12/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.183,84	1.194,84
- EURO	63,39	74,39

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	66.760.820.000	64.612.950.000
	66.760.820.000	64.612.950.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	49.000.460.000	42.000.460.000
	49.000.460.000	42.000.460.000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	695.444.310.000	774.131.160.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.688.000.000	2.688.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.717.260.000	38.726.490.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.465.430.000	369.940.000
	720.315.000.000	815.915.590.000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	993.010.000	1.001.010.000
	993.010.000	1.001.010.000

27. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.477.944.002	16.449.440.221
1. Nhà đầu tư trong nước	17.348.777.602	16.355.598.723
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2.129.166.400	93.841.498
Tiền gửi của tổ chức phát hành	45.231.895	1.007.446.656
1. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	45.231.895	1.007.446.656
	19.523.175.897	17.456.886.877

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.477.944.002	16.449.440.221
1.1 Nhà đầu tư trong nước	17.348.777.602	16.355.598.723
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	2.129.166.400	93.841.498
	19.477.944.002	16.449.440.221

29. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	-	1.006.648.940
	-	1.006.648.940

30. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	45.231.895	797.716
	45.231.895	797.716

31. PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	21.764.809.271	16.656.957.054
1.1 Phải trả gốc margin	14.957.190.138	11.924.000.016
Nhà đầu tư trong nước	14.957.190.138	11.924.000.016
1.2 Phải trả lãi margin	6.807.619.133	4.732.957.038
Nhà đầu tư trong nước	6.807.619.133	4.732.957.038
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.233.347.980	216.062.568
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.230.857.096	215.807.783
Nhà đầu tư trong nước	1.230.857.096	215.807.783
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2.490.884	254.785
Nhà đầu tư trong nước	2.490.884	254.785
	22.998.157.251	16.873.019.622

32 - THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết		10.159.488.900	10.893.806.164	318.528.588	1.053.223.852	726.922.567	16.827.304.043
- Sàn Hà Nội	271.026	7.278.746.200	7.278.461.671	6.919.214	6.634.685	125.398	-
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	102.190	924.142.700	796.855.043	311.609.374	184.699.717	698.187.543	184.134
- Sàn Upcom	229.000	1.956.600.000	2.818.489.450	-	861.889.450	28.609.626	16.827.119.909
		10.159.488.900	10.893.806.164	318.528.588	1.053.223.852	726.922.567	16.827.304.043

34

11/20
KẾ TÍNH
A/C/D
KẾ TÍNH

b) . Chính lịch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chính lịch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chính lịch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chính lịch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL	189.395.275.568	175.297.689.890	44.724.263.735	(58.821.849.413)	52.384.243.631	(57.898.983.563)	-	(8.582.845.746)
Cổ phiếu niêm yết	21.784.215.448	36.622.170.590	14.845.462.710	(7.507.568)	11.518.454.006	(47.225.718)	-	3.366.726.854
- ATS	9.497.900.000	23.210.100.000	13.712.200.000	-	11.133.300.000	-	-	2.578.900.000
- DDG	-	-	-	-	38.700.000	-	-	(38.700.000)
- EID	11.372.835.000	11.979.386.200	606.551.200	-	-	-	-	606.551.200
- SHB	-	-	-	-	-	-	(18.671)	-
- C22	34.864	27.050	-	(7.814)	-	-	(12.264)	4.450
- CII	2.480.000	2.140.000	-	(340.000)	-	-	(253.000)	(87.000)
- CSM	-	-	-	-	-	-	(15.000)	15.000
- DGW	-	-	-	-	-	-	(286.000)	286.000
- DLG	-	-	-	-	550.569	-	-	(550.569)
- FCN	17.450.343	17.050.500	-	(399.843)	-	-	(5.962.000)	5.562.157
- FLC	59.672.384	53.235.000	-	(6.437.384)	-	-	(5.892.400)	(544.984)
- HAI	88.152	23.360	-	(64.792)	-	-	(65.592)	800
- HID	7.973	8.820	847	-	-	-	(24.465)	25.312
- HQC	-	-	-	-	-	-	(81.400)	81.400
- HSG	-	88.600	88.600	-	31.240	-	-	57.360
- HTI	181.622	139.600	-	(42.022)	-	-	(62.022)	20.000
- ITC	160.000	76.750	-	(83.250)	-	-	(75.000)	(8.250)
- LPB	90.855.444	155.607.600	64.752.156	-	-	-	(15.150.000)	79.902.156
- MHC	37.942	64.400	26.458	-	-	-	(4.010.593)	4.037.051
- PCI	-	22.250	22.250	-	17.500	-	-	4.750
- PIT	68.000	33.000	-	(35.000)	-	-	(45.320)	10.320
- PVD	25.906	32.400	6.494	-	4.194	-	-	2.300
- RAL	-	-	-	-	-	-	(570.000)	570.000
- REE	130.966	195.800	64.834	-	49.820	-	-	15.014
- SAM	630.360.999	1.050.799.600	420.438.601	-	345.768.296	-	-	74.670.305
- SCR	99.790.941	139.392.110	39.601.169	-	-	-	(13.257.361)	52.858.530
- SFC	93.000	48.000	-	(45.000)	-	-	(49.800)	4.800
- SGR	8.114.299	8.320.000	205.701	-	-	-	-	205.701
- SSI	-	66.200	66.200	-	-	-	-	66.200
- STB	3.700.000	5.070.000	1.370.000	-	-	-	(753.500)	2.123.500
- TCM	35.800	104.000	68.200	-	2.600	-	-	65.600
- TCR	52.800	21.000	-	(31.800)	-	-	(40.080)	8.280
- TNA	139.013	118.350	-	(20.663)	29.787	-	-	(50.450)
- VPB	-	-	-	-	-	-	(601.250)	601.250

35

11/20
KẾ TÍNH
A/C/D
KẾ TÍNH

b) . Bảng lịch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2020		Chênh lệch điều chỉnh số kế toán	
			Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm	Đánh giá tăng	Đánh giá giảm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	167.610.547.120	138.675.459.900	29.878.801.025	(58.813.888.245)	40.865.789.625	(57.851.304.245)	-	(11.949.572.600)
- BSR	670.000	990.000	320.000	-	-	-	-	320.000
- DIC	85.411	8.100	-	(77.311)	-	(67.861)	-	(9.450)
- HAF	88.977.688.189	43.254.360.000	-	(45.723.328.189)	-	(44.907.208.189)	-	(816.120.000)
- HBD	147.000	143.000	-	(4.000)	69.000	-	-	(73.000)
- ILS	28.334.007.393	15.387.000.000	-	(12.947.007.393)	-	(11.921.207.393)	-	(1.025.800.000)
- MGG	49.418.257.775	79.296.338.800	29.878.081.025	-	40.865.720.625	-	-	(10.987.639.600)
- OIL	800.000	1.200.000	400.000	-	-	-	-	400.000
- VGT	878.891.352	735.420.000	-	(143.471.352)	-	(1.022.820.802)	-	879.349.450
Cổ phiếu huỷ niêm yết	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
- CIC	513.000	59.400	-	(453.600)	-	(453.600)	-	-
Lợi AFS	83.353.027.112	83.353.027.112	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.353.027.112	83.353.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Điện máy	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Nghi Đường & Sản Gold Đầm Vạc	32.253.027.112	32.253.027.112	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Halas Việt Nam	8.100.000.000	8.100.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Chiến Công	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Hùng Phú	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-	-	-	-
	272.748.302.680	258.650.717.002	44.724.263.735	(58.821.849.413)	52.384.243.631	(57.898.983.563)	-	(8.582.845.746)

36

e) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.670.005.750	4.135.109.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.683.784.679	11.837.082.545
Từ các khoản cho vay	3.071.241.505	2.992.888.478
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	18.000.000.000	480.000.000
	31.425.031.934	19.445.080.023

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	603.187	123.843
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.928	14.704
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	582.259	109.139
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	295.670.797	249.731.690
	296.273.984	249.855.533

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	576.957	293.111
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.212	95.215
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	553.745	197.896
Chi phí lãi vay	1.378.737.909	3.383.025.852
	1.379.314.866	3.383.318.963

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3.656.753.859	3.806.231.681
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	226.690.539	265.196.046
Chi phí công cụ, dụng cụ	453.413.995	509.255.078
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	192.762.153	248.744.284
Chi phí thuê, phí và lệ phí	129.636.876	75.786.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.224.075.902	2.670.435.016
Chi phí khác	404.797.033	490.895.517
	7.288.130.357	8.066.543.722

36 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	501.178.947	399.508.221
	501.178.947	399.508.221

40 CỘNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.160	-	75.938.154.138	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	175.297.689.890	-	182.876.361.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	50.683.275.958	-
Các khoản cho vay	16.188.047.234	(10.266.235.127)	12.139.807.799	(9.087.852.365)
Các khoản phải thu	20.230.179.392	(50.000.000)	7.558.136.945	(50.000.000)
	320.088.843.676	(10.316.235.127)	329.195.735.840	(9.137.852.365)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	44.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.123.497.599	1.579.144.877
Chi phí phải trả	129.744.553	257.597.805
	1.253.242.152	45.836.742.682

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	175.297.689.890	-	-	175.297.689.890
	175.297.689.890	-	-	175.297.689.890
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	-	182.876.361.000
	182.876.361.000	-	-	182.876.361.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái của giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.160	-	-	23.767.927.160
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	-	84.605.000.000
Các khoản cho vay	5.921.812.107	-	-	5.921.812.107
Các khoản phải thu	20.180.179.392	-	-	20.180.179.392
	134.474.918.659	-	-	134.474.918.659

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	175.297.689.890	-	-	175.297.689.890
	<u>175.297.689.890</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>175.297.689.890</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	182.876.361.000	-	-	182.876.361.000
	<u>182.876.361.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>182.876.361.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.767.927.160	-	-	23.767.927.160
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	84.605.000.000	-	-	84.605.000.000
Các khoản cho vay	5.921.812.107	-	-	5.921.812.107
Các khoản phải thu	20.180.179.392	-	-	20.180.179.392
	<u>134.474.918.659</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>134.474.918.659</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.938.154.138	-	-	75.938.154.138
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.683.275.958	-	-	50.683.275.958
Các khoản cho vay	3.051.955.434	-	-	3.051.955.434
Các khoản phải thu	7.508.136.945	-	-	7.508.136.945
	<u>137.181.522.475</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>137.181.522.475</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.123.497.599	-	-	1.123.497.599
Chi phí phải trả	129.744.553	-	-	129.744.553
	<u>1.253.242.152</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.253.242.152</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	1.579.144.877	-	-	1.579.144.877
Chi phí phải trả	257.597.805	-	-	257.597.805
	<u>45.836.742.682</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.836.742.682</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động mỗi giới, lưu		Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	1.781.629.501	31.743.560.522	522.090.909	34.047.280.932
Chi phí hoạt động	3.084.663.601	11.135.633.290	1.196.613.370	15.416.910.261
Doanh thu không phân bổ				296.273.984
Chi phí không phân bổ				8.667.445.223
Kết quả hoạt động	(1.303.034.100)	20.607.927.232	(674.522.461)	10.259.199.432
Chi phí mua Tài sản cố định				257.570.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	5.021.147.118	185.306.748.590	130.760.459.058	321.088.354.766
Tài sản không phân bổ				205.573.796.665
Tổng tài sản	5.021.147.118	185.306.748.590	130.760.459.058	526.662.151.431
Nợ phải trả không phân bổ				3.775.139.854
Tổng nợ phải trả				3.775.139.854

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cán bộ quản lý khác:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Nguyễn Đình Tú	Chủ tịch HĐQT	132.000.000	132.000.000
Phạm Đức Long	Phó Chủ tịch HĐQT	39.600.000	39.600.000
Nguyễn Văn Thu	Ủy viên HĐQT	-	-
Ngô Tiến Minh	Ủy viên HĐQT	106.966.960	120.190.720
Nguyễn Việt Thắng	Ủy viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	427.782.562	494.034.560
Nguyễn Đăng Trường	Tổng Giám đốc	515.830.284	592.653.360
Vũ Quang Vịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/04/2020)	-	277.988.539
Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/11/2019)	-	-
Đỗ Xuân Hân	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 06/02/2020)	309.234.557	-
Đào Thị Thủy Hòa	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 06/02/2020)	64.227.920	346.379.926
Trần Đình Tùng	Trưởng ban kiểm soát	29.700.000	39.600.000
Trịnh Công Thắng	Thành viên ban kiểm soát	137.454.740	151.800.000
Đoàn Văn Hưng	Thành viên ban kiểm soát	75.051.929	165.274.128

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đỗ Xuân Hân
Người lập


Đỗ Xuân Hân
Kế toán trưởng


Nguyễn Đăng Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

CTCP CHỨNG KHOÁN PHỐ WALL

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT THẮNG